

Số: *16* /2019/NQ-HĐND

*Bình Phước, ngày 16 tháng 12 năm 2019*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ khoản 2, Điều 4 Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 5 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;*

*Xét Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 47/BC-HĐND-VHXXH ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc ngành Y tế tỉnh Bình Phước có chức năng thực hiện công tác khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm:

- Các bệnh viện đa khoa và bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh và tuyến huyện;
- Các trung tâm y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện có thực hiện chức năng khám bệnh, chữa bệnh;
- Các trạm y tế xã, phường, thị trấn.

*(Danh sách các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết này).*

#### **b) Đối tượng chi trả**

Người bệnh chưa tham gia bảo hiểm y tế; người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh hoặc sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau**

1. Giá dịch vụ khám bệnh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Giá dịch vụ ngày giường bệnh quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm áp dụng cho các hạng bệnh viện quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Bổ sung ghi chú của một số dịch vụ kỹ thuật y tế quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng: Áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV.

6. Đối với trạm y tế xã, phường, thị trấn:

- Mức giá khám bệnh: Áp dụng mức giá của trạm y tế xã. Mức giá các dịch vụ kỹ thuật bằng 70% mức giá của các dịch vụ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này;

- Đối với các trạm y tế được Sở Y tế quyết định có giường lưu: Áp dụng mức giá bằng 50% mức giá ngày giường nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV.

### **Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

Việc thanh toán dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong trường hợp người bệnh nhập viện và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và ra viện sau khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thực hiện mức giá đã được quy định tại Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

**Điều 4.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày tháng 26 tháng 12 năm 2019.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB), Bộ Y tế, Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm CNTT và TT;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Ngọc Trai**



(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Cơ sở y tế                                                                                                                                          | Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|
| 1   | 2                                                                                                                                                   | 3                                                  | 4       |
| 1   | Bệnh viện hạng II                                                                                                                                   | 34.500                                             |         |
| 2   | Bệnh viện hạng III                                                                                                                                  | 30.500                                             |         |
| 3   | Bệnh viện hạng IV                                                                                                                                   | 27.500                                             |         |
| 4   | Trạm y tế xã                                                                                                                                        | 27.500                                             |         |
| 5   | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh). | 200.000                                            |         |
| 6   | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                                         | 160.000                                            |         |
| 7   | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                      | 160.000                                            |         |
| 8   | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                              | 450.000                                            |         |

**GIÁ DỊCH VỤ NGÀM GIƯỜNG BỆNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: đồng

| Số TT | Các loại dịch vụ                                                                                                                                                                                                                | Bệnh viện hạng II | Bệnh viện hạng III | Bệnh viện hạng IV |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                                               | 3                 | 4                  | 5                 |
| 1     | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc                                                                                                                                               | 602.000           |                    |                   |
| 2     | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu                                                                                                                                                                                                | 325.000           | 282.000            | 251.500           |
| 3     | Ngày giường bệnh Nội khoa:                                                                                                                                                                                                      |                   |                    |                   |
| 3.1   | <b>Loại 1:</b> Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hóa, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)              | 187.100           | 171.100            | 152.700           |
| 3.2   | <b>Loại 2:</b> Các Khoa: Cơ - Xương - Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi - Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 160.000           | 149.100            | 132.700           |
| 3.3   | <b>Loại 3:</b> Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                               | 130.600           | 121.100            | 112.000           |

|     |                                                                                                                 |                                                                              |         |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 4   | Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông:                                                                              |                                                                              |         |         |
| 4.1 | Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3 - 4 trên 70% diện tích cơ thể                               | 256.300                                                                      |         |         |
| 4.2 | Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3 - 4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể                                   | 223.800                                                                      | 198.300 | 178.300 |
| 4.3 | Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3 - 4 dưới 25% diện tích cơ thể | 199.200                                                                      | 175.600 | 155.300 |
| 4.4 | Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                    | 170.800                                                                      | 148.600 | 134.700 |
| 5   | Ngày giường trạm y tế xã                                                                                        | 56.000                                                                       |         |         |
| 6   | Ngày giường bệnh ban ngày                                                                                       | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng. |         |         |

**Ghi chú:** Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.



# **GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ THỬ NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC CHANG BỆNH VIỆN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 166/2019/NQ-HĐND ngày 6 tháng 12 năm 2019  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT      | STT<br>TT<br>37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                         | Giá tối đa<br>bao gồm chi<br>phí trực<br>tiếp và tiền<br>lương | Ghi chú                                                                                                            |
|----------|-----------------|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2               | 3          | 4                                                                   | 5                                                              | 6                                                                                                                  |
| <b>A</b> | <b>A</b>        |            | <b>CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH</b>                                      |                                                                |                                                                                                                    |
| <b>I</b> | <b>I</b>        |            | <b>Siêu âm</b>                                                      |                                                                |                                                                                                                    |
| 1        | 1               | 04C1.1.3   | Siêu âm                                                             | 43.900                                                         |                                                                                                                    |
| 2        | 2               | 03C4.1.3   | Siêu âm + đo trực nhãn cầu                                          | 76.200                                                         |                                                                                                                    |
| 3        | 3               |            | Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng                                   | 181.000                                                        |                                                                                                                    |
| 4        | 4               | 03C4.1.1   | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                               | 222.000                                                        |                                                                                                                    |
| 5        | 5               | 03C4.1.6   | Siêu âm Doppler màu tim + cân âm                                    | 257.000                                                        |                                                                                                                    |
| 6        | 6               | 03C4.1.5   | Siêu âm tim gắng sức                                                | 587.000                                                        |                                                                                                                    |
| 7        | 7               | 04C1.1.4   | Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)                          | 457.000                                                        | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.                         |
| 8        | 8               | 04C1.1.5   | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản                 | 805.000                                                        |                                                                                                                    |
| 9        | 9               | 04C1.1.6   | Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR | 1.998.000                                                      | Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch. |

|     |     |             |                                                                         |         |                               |
|-----|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|
| II  | II  |             | <b>Chụp X-quang thường</b>                                              |         |                               |
| 10  | 10  |             | Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)                     | 50.200  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 11  | 11  |             | Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)                     | 56.200  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 12  | 12  |             | Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)                        | 56.200  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 13  | 13  |             | Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)                        | 69.200  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 14  |     |             | Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp                                       | 13.100  |                               |
| 15  | 14  | 03C4.2.2.1  | Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lõi cầu) | 64.200  |                               |
| 16  | 15  | 03C4.2.1.7  | Chụp Angiography mắt                                                    | 214.000 |                               |
| 17  | 16  | 04C1.2.5.33 | Chụp thực quản có uống thuốc cản quang                                  | 101.000 |                               |
| 18  | 17  | 04C1.2.5.34 | Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang                            | 116.000 |                               |
| 19  | 18  | 04C1.2.5.35 | Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang                                 | 156.000 |                               |
| 20  | 19  | 03C4.2.5.10 | Chụp mật qua Kehr                                                       | 240.000 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 21  | 20  | 04C1.2.5.30 | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)                         | 539.000 |                               |
| 22  | 21  | 04C1.2.5.31 | Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang       | 529.000 |                               |
| 23  | 22  | 03C4.2.5.11 | Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang                                  | 206.000 |                               |
| 24  | 23  | 04C1.2.6.36 | Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)                               | 371.000 |                               |
| 25  | 24  | 03C4.2.5.12 | Chụp X - quang vú định vị kim dây                                       | 386.000 | Chưa bao gồm kim định vị.     |
| 26  | 25  | 03C4.2.5.13 | Lỗ dò cản quang                                                         | 406.000 |                               |
| 27  | 26  | 03C4.2.5.15 | Mammography (1 bên)                                                     | 94.200  |                               |
| 28  | 27  | 04C1.2.6.37 | Chụp túi sống có tiêm thuốc                                             | 401.000 |                               |
| III | III |             | <b>Chụp X-quang số hóa</b>                                              |         |                               |
| 29  | 28  | 04C1.2.6.51 | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 65.400  | Áp dụng cho 01 vị trí         |

|           |           |             |                                                                          |           |                                               |
|-----------|-----------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|
| 30        | 29        | 04C1.2.6.52 | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                               | 97.200    | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 31        | 30        | 04C1.2.6.53 | Chụp X-quang số hóa 3 phim                                               | 122.000   | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 32        |           |             | Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp                                 | 18.900    |                                               |
| 33        | 31        | 04C1.2.6.54 | Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa                                       | 411.000   |                                               |
| 34        | 32        | 04C1.2.6.55 | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa                   | 609.000   |                                               |
| 35        | 33        | 04C1.2.6.56 | Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa                         | 564.000   |                                               |
| 36        | 34        | 04C1.2.6.57 | Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa                            | 224.000   |                                               |
| 37        | 35        | 04C1.2.6.58 | Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa                      | 224.000   |                                               |
| 38        | 36        | 04C1.2.6.59 | Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa                           | 264.000   |                                               |
| 39        | 37        | 04C1.2.6.60 | Chụp túi sống có thuốc cản quang số hóa                                  | 521.000   |                                               |
| 40        | 38        |             | Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)               | 944.000   |                                               |
| 41        | 39        |             | Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp | 386.000   | Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng. |
| <b>IV</b> | <b>IV</b> |             | <b>Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ</b>                    |           |                                               |
| 42        | 40        | 04C1.2.6.41 | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang                      | 522.000   |                                               |
| 43        | 41        | 04C1.2.6.42 | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang                            | 632.000   | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                 |
| 44        | 42        | 04C1.2.6.63 | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang                    | 1.701.000 | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                 |
| 45        | 43        | 04C1.2.63   | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang              | 1.446.000 |                                               |
| 46        | 44        |             | Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang            | 3.451.000 | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                 |
| 47        | 45        |             | Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang      | 3.128.000 |                                               |
| 48        | 46        | 04C1.2.6.64 | Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang                    | 2.985.000 | Chưa bao gồm thuốc                            |

|    |    |             |                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |    |             |                                                                             |            | cản quang.                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 49 | 47 |             | Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang                 | 2.731.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 50 | 48 |             | Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang                     | 6.673.000  | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 51 | 49 |             | Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang                  | 6.637.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 52 | 50 | 04C1.2.6.61 | Chụp PET/CT                                                                 | 19.770.000 | Chưa bao gồm thuốc cản quang                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 53 | 51 | 04C1.2.6.62 | Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị                                                 | 20.539.000 | Chưa bao gồm thuốc cản quang                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 54 | 52 | 04C1.2.6.43 | Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)                                          | 5.598.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 55 | 53 | 04C1.2.6.44 | Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA                  | 5.916.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 56 | 54 | 04C1.2.6.45 | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA | 6.816.000  | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

|    |    |             |                                                                    |           |                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|----|-------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 57 | 55 | 04C1.2.6.46 | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA     | 9.066.000 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch.                                                 |
| 58 | 56 |             | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm   | 7.816.000 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ. |
| 59 | 57 | 04C1.2.6.48 | Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA | 9.666.000 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các                                                                                         |

|    |    |             |                                                                                                                                                                                              |           |                                                                                                                                                                  |
|----|----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |    |             |                                                                                                                                                                                              |           | vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.                                                                                                          |
| 60 | 58 | 04C1.2.6.47 | Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA                                                                                                                                               | 9.116.000 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại. |
| 61 | 59 | 04C1.2.6.50 | Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt ống truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA. | 2.103.000 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.                                                 |
| 62 | 60 |             | Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner                                                                                                                                                 | 1.183.000 | Chưa bao gồm ống dẫn lưu.                                                                                                                                        |
| 63 | 61 | 04C1.2.6.50 | Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA                                                                                                              | 3.616.000 | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.                                                          |
| 64 | 62 | 03C2.1.56   | Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner                                                                                                                   | 1.735.000 | Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.                                                                                                               |

|    |    |             |                                                                                                                                      |           |                                                                                  |
|----|----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 65 | 63 | 03C2.1.57   | Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm                                                              | 1.235.000 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.                           |
| 66 | 64 | 04C1.2.6.49 | Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...) | 3.116.000 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc. |
| 67 | 65 | 03C4.2.5.2  | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                                                                                          | 2.214.000 |                                                                                  |
| 68 | 66 | 03C4.2.5.1  | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                                                                                    | 1.311.000 |                                                                                  |
| 69 | 67 |             | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô                                                                               | 8.665.000 |                                                                                  |
| 70 | 68 |             | Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng                                                                                        | 3.165.000 |                                                                                  |
| V  | V  |             | <b>Một số kỹ thuật khác</b>                                                                                                          |           |                                                                                  |
| 71 | 69 |             | Đo mật độ xương 1 vị trí                                                                                                             | 82.300    | Bảng phương pháp DEXA                                                            |
| 72 | 70 |             | Đo mật độ xương 2 vị trí                                                                                                             | 141.000   | Bảng phương pháp DEXA                                                            |
| 73 |    |             | Đo mật độ xương                                                                                                                      | 21.400    | Bảng phương pháp siêu âm                                                         |
| B  | B  |             | <b>CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI</b>                                                                                              |           |                                                                                  |
| 74 | 71 |             | Bơm rửa khoang màng phổi                                                                                                             | 216.000   |                                                                                  |
| 75 | 72 | 03C1.51     | Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)                                                                                         | 467.000   |                                                                                  |
| 76 | 73 |             | Bơm streptokinase vào khoang màng phổi                                                                                               | 1.016.000 |                                                                                  |
| 77 | 74 | 04C2.108    | Cấp cứu ngừng tuần hoàn                                                                                                              | 479.000   | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.                                                  |
| 78 | 75 | 04C3.1.142  | Cắt chỉ                                                                                                                              | 32.900    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                            |
| 79 | 76 |             | Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng                                                                                         | 158.000   | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.                          |

|    |    |          |                                                                                             |           |                                                                            |
|----|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------|
| 80 | 77 | 04C2.69  | Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi                                                            | 137.000   |                                                                            |
| 81 | 78 | 04C2.112 | Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                          | 176.000   |                                                                            |
| 82 | 79 | 04C2.71  | Chọc hút khí màng phổi                                                                      | 143.000   |                                                                            |
| 83 | 80 | 04C2.70  | Chọc rửa màng phổi                                                                          | 206.000   |                                                                            |
| 84 | 81 | 03C1.4   | Chọc dò màng tim                                                                            | 247.000   |                                                                            |
| 85 | 82 | 03C1.74  | Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm                                                          | 177.000   | Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.              |
| 86 | 83 | 03C1.1   | Chọc dò tủy sống                                                                            | 107.000   | Chưa bao gồm kim chọc dò.                                                  |
| 87 | 84 |          | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp                                                          | 166.000   |                                                                            |
| 88 | 85 |          | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm                               | 221.000   |                                                                            |
| 89 | 86 | 04C2.67  | Chọc hút hạch hoặc u                                                                        | 110.000   |                                                                            |
| 90 | 87 | 04C2.121 | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm         | 152.000   |                                                                            |
| 91 | 88 | 04C2.122 | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính | 732.000   | Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.                               |
| 92 | 89 | 04C2.68  | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                                                  | 110.000   |                                                                            |
| 93 | 90 | 04C2.111 | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | 151.000   |                                                                            |
| 94 | 91 | 04C2.115 | Chọc hút tủy làm tủy đồ                                                                     | 530.000   | Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.                                |
| 95 | 92 | 04C2.114 | Chọc hút tủy làm tủy đồ                                                                     | 128.000   | Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng. |
| 96 | 93 |          | Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)                                         | 2.360.000 |                                                                            |
| 97 | 94 | 04C2.98  | Dẫn lưu màng phổi tối thiểu                                                                 | 596.000   |                                                                            |

|     |     |          |                                                                                                                             |           |                                                                                                                                |
|-----|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 98  | 95  |          | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                  | 678.000   |                                                                                                                                |
| 99  | 96  |          | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                                                     | 1.199.000 |                                                                                                                                |
| 100 | 97  | 03C1.58  | Đặt catheter động mạch quay                                                                                                 | 546.000   |                                                                                                                                |
| 101 | 98  | 03C1.59  | Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục                                                                           | 1.367.000 |                                                                                                                                |
| 102 | 99  | 03C1.57  | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng                                                                                   | 653.000   |                                                                                                                                |
| 103 | 100 | 04C2.104 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng                                                                                 | 1.126.000 |                                                                                                                                |
| 104 | 101 | 04C2.103 | Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng                                                                                | 1.126.000 | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.                                                                                            |
| 105 | 102 |          | Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu                                                                     | 6.811.000 |                                                                                                                                |
| 106 | 101 | 04C2.106 | Đặt nội khí quản                                                                                                            | 568.000   |                                                                                                                                |
| 107 | 103 |          | Đặt sonde dạ dày                                                                                                            | 90.100    |                                                                                                                                |
| 108 | 104 | 03C1.52  | Đặt sonde JJ niệu quản                                                                                                      | 917.000   | Chưa bao gồm Sonde JJ.                                                                                                         |
| 109 | 105 | 03C1.32  | Đặt stent thực quản qua nội soi                                                                                             | 1.144.000 | Chưa bao gồm stent.                                                                                                            |
| 110 | 106 |          | Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim | 3.035.000 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim. |
| 111 | 107 |          | Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch                                                                                  | 2.025.000 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.                                                               |
| 112 | 108 |          | Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio                                                                    | 1.925.000 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.                                                                  |

|     |     |          |                                                                       |           |                                                                                                    |
|-----|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 113 | 109 |          | Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi | 196.000   | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.                                               |
| 114 | 110 | 03C1.56  | Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng                    | 2.321.000 | Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.                                                         |
| 115 | 111 |          | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục          | 185.000   |                                                                                                    |
| 116 | 112 |          | Hút dịch khớp                                                         | 114.000   |                                                                                                    |
| 117 | 113 |          | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                              | 125.000   |                                                                                                    |
| 118 | 114 |          | Hút đờm                                                               | 11.100    |                                                                                                    |
| 119 | 115 | 04C2.119 | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi                                         | 944.000   | Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.                                                |
| 120 | 116 | 04C2.79  | Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)                                           | 562.000   |                                                                                                    |
| 121 | 117 | 04C2.78  | Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)           | 964.000   |                                                                                                    |
| 122 | 118 | 03C1.71  | Lọc máu liên tục (01 lần)                                             | 2.212.000 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                                      |
| 123 | 119 | 03C1.72  | Lọc tách huyết tương (01 lần)                                         | 1.636.000 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 124 | 120 | 04C2.99  | Mở khí quản                                                           | 719.000   |                                                                                                    |
| 125 | 121 | 04C2.120 | Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)                                  | 373.000   |                                                                                                    |
| 126 | 122 |          | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản                 | 94.900    |                                                                                                    |
| 127 | 123 | 03C1.39  | Nội soi lồng ngực                                                     | 974.000   |                                                                                                    |
| 128 | 124 |          | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất                  | 5.010.000 | Đã bao gồm thuốc gây mê                                                                            |
| 129 | 125 |          | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi                               | 5.788.000 | Đã bao gồm thuốc gây mê                                                                            |
| 130 | 126 | 03C1.45  | Niệu dòng đồ                                                          | 59.800    |                                                                                                    |

|     |     |            |                                                                              |           |                                                                                                        |
|-----|-----|------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 131 | 127 |            | Nội soi phế quản dười gầy mê có sinh thiết                                   | 1.761.000 |                                                                                                        |
| 132 | 128 |            | Nội soi phế quản dười gầy mê không sinh thiết                                | 1.461.000 |                                                                                                        |
| 133 | 129 |            | Nội soi phế quản dười gầy mê lấy dị vật phế quản                             | 3.261.000 |                                                                                                        |
| 134 | 130 | 04C2.96    | Nội soi phế quản ống mềm gầy tê                                              | 753.000   |                                                                                                        |
| 135 | 131 | 04C2.116   | Nội soi phế quản ống mềm gầy tê có sinh thiết                                | 1.133.000 |                                                                                                        |
| 136 | 132 | 04C2.117   | Nội soi phế quản ống mềm gầy tê lấy dị vật                                   | 2.584.000 |                                                                                                        |
| 137 | 133 |            | Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần | 2.844.000 |                                                                                                        |
| 138 | 134 | 04C2.88    | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết                    | 433.000   | Đã bao gồm chi phí Test HP                                                                             |
| 139 |     |            | Nội soi dạ dày làm Clo test                                                  | 294.000   |                                                                                                        |
| 140 | 135 |            | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết                  | 244.000   |                                                                                                        |
| 141 | 136 | 04C2.90    | Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết                                 | 408.000   |                                                                                                        |
| 142 | 137 | 04C2.89    | Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết                              | 305.000   |                                                                                                        |
| 143 | 138 | 04C2.92    | Nội soi trực tràng có sinh thiết                                             | 291.000   |                                                                                                        |
| 144 | 139 | 04C2.91    | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                                  | 189.000   |                                                                                                        |
| 145 | 140 | 03C1.25    | Nội soi dạ dày can thiệp                                                     | 728.000   | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)                     |
| 146 | 141 | 03C4.2.4.2 | Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)                                            | 2.678.000 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 147 | 142 | 04C2.85    | Nội soi ổ bụng                                                               | 825.000   |                                                                                                        |
| 148 | 143 | 04C2.86    | Nội soi ổ bụng có sinh thiết                                                 | 982.000   |                                                                                                        |
| 149 | 144 | 03C1.36    | Nội soi ống mật chủ                                                          | 167.000   |                                                                                                        |
| 150 | 145 |            | Nội soi siêu âm chẩn đoán                                                    | 1.164.000 |                                                                                                        |

|     |     |          |                                                                                    |           |                                                      |
|-----|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------|
| 151 | 146 |          | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ | 2.897.000 |                                                      |
| 152 | 147 | 03C1.40  | Nội soi tiết niệu có gây mê                                                        | 849.000   |                                                      |
| 153 | 148 | 04C2.101 | Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản                                             | 925.000   | Chưa bao gồm sonde JJ.                               |
| 154 | 149 | 04C2.94  | Nội soi bàng quang có sinh thiết                                                   | 649.000   |                                                      |
| 155 | 150 | 04C2.93  | Nội soi bàng quang không sinh thiết                                                | 525.000   |                                                      |
| 156 | 151 | 04C2.118 | Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường chóp                                         | 694.000   |                                                      |
| 157 | 152 | 04C2.95  | Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục                                  | 893.000   |                                                      |
| 158 | 153 |          | Nội thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch                                     | 1.351.000 |                                                      |
| 159 | 154 |          | Nội thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo                                   | 1.371.000 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo.                          |
| 160 | 155 |          | Nội thông động - tĩnh mạch                                                         | 1.151.000 |                                                      |
| 161 | 156 | 04C2.74  | Nong niệu đạo và đặt thông đài                                                     | 241.000   |                                                      |
| 162 | 157 | 03C1.31  | Nong thực quản qua nội soi                                                         | 2.277.000 |                                                      |
| 163 | 158 | 04C2.73  | Rửa bàng quang                                                                     | 198.000   | Chưa bao gồm hóa chất.                               |
| 164 | 159 | 03C1.5   | Rửa dạ dày                                                                         | 119.000   |                                                      |
| 165 | 160 | 03C1.54  | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín                                       | 589.000   |                                                      |
| 166 | 161 |          | Rửa phổi toàn bộ                                                                   | 8.181.000 | Đã bao gồm thuốc gây mê                              |
| 167 | 162 | 03C1.55  | Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá                           | 831.000   |                                                      |
| 168 | 163 |          | Rút máu để điều trị                                                                | 236.000   |                                                      |
| 169 | 164 |          | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                                     | 178.000   |                                                      |
| 170 | 165 |          | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                                  | 597.000   | Chưa bao gồm ống thông.                              |
| 171 | 166 |          | Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng                     | 558.000   |                                                      |
| 172 | 167 | 03C1.21  | Sinh thiết cơ tim                                                                  | 1.765.000 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, |

|     |     |          |                                                                                      |           |                                                    |
|-----|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|
|     |     |          |                                                                                      |           | kim sinh<br>thiết cơ tim.                          |
| 173 | 168 | 04C2.80  | Sinh thiết da hoặc niêm mạc                                                          | 126.000   |                                                    |
| 174 | 169 |          | Sinh thiết gan hoặc thận dưới<br>hướng dẫn của siêu âm                               | 1.002.000 |                                                    |
| 175 | 170 |          | Sinh thiết vú hoặc tổn thương<br>khác dưới hướng dẫn của siêu<br>âm                  | 828.000   |                                                    |
| 176 | 171 |          | Sinh thiết phổi hoặc gan dưới<br>hướng dẫn của cắt lớp vi tính                       | 1.900.000 |                                                    |
| 177 | 172 |          | Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị<br>trí khác dưới hướng dẫn của cắt<br>lớp vi tính    | 1.700.000 |                                                    |
| 178 | 173 | 04C2.81  | Sinh thiết hạch hoặc u                                                               | 262.000   |                                                    |
| 179 | 174 | 04C2.110 | Sinh thiết màng hoạt dịch dưới<br>hướng dẫn của siêu âm                              | 1.104.000 |                                                    |
| 180 | 175 | 04C2.83  | Sinh thiết màng phổi                                                                 | 431.000   |                                                    |
| 181 | 176 |          | Sinh thiết móng                                                                      | 311.000   |                                                    |
| 182 | 177 | 04C2.84  | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu<br>âm đường trực tràng                           | 609.000   |                                                    |
| 183 | 178 | 04C2.82  | Sinh thiết tủy xương                                                                 | 242.000   | Chưa bao<br>gồm kim<br>sinh thiết.                 |
| 184 | 179 | 04C2.113 | Sinh thiết tủy xương có kim sinh<br>thiết                                            | 1.372.000 | Bao gồm<br>kim sinh<br>thiết dùng<br>nhiều lần.    |
| 185 | 180 |          | Sinh thiết tủy xương (sử dụng<br>máy khoan cầm tay).                                 | 2.677.000 |                                                    |
| 186 | 181 | 03C1.20  | Sinh thiết vú                                                                        | 157.000   |                                                    |
| 187 | 182 |          | Sinh thiết tuyến vú dưới hướng<br>dẫn của Xquang có hệ thống<br>định vị stereostatic | 1.560.000 |                                                    |
| 188 | 183 | 03C1.30  | Soi bàng quang, chụp thận<br>ngược dòng                                              | 645.000   | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang.                |
| 189 | 184 | 03C1.28  | Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm<br>máu                                              | 576.000   | Chưa bao<br>gồm dụng cụ<br>kẹp và clip<br>cầm máu. |
| 190 | 185 | 03C1.22  | Soi khớp có sinh thiết                                                               | 498.000   |                                                    |
| 191 | 186 | 03C1.23  | Soi màng phổi                                                                        | 440.000   |                                                    |
| 192 | 187 | 03C1.67  | Soi phế quản điều trị sặc phổi ở<br>bệnh nhân ngộ độc cấp                            | 885.000   |                                                    |

|     |     |            |                                                                            |           |                                                                                                                        |
|-----|-----|------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 193 | 188 | 03C1.27    | Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp                       | 748.000   |                                                                                                                        |
| 194 | 189 | 03C1.26    | Soi ruột non                                                               | 639.000   |                                                                                                                        |
| 195 | 190 | 03C1.24    | Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun                                         | 427.000   | Chưa bao gồm dụng cụ gấp giun.                                                                                         |
| 196 | 191 | 03C1.29    | Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ                                         | 243.000   |                                                                                                                        |
| 197 | 192 | 03C1.62    | Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực                                           | 989.000   |                                                                                                                        |
| 198 | 193 | 03C1.61    | Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim                                           | 500.000   |                                                                                                                        |
| 199 | 194 | 04C2.107   | Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE).         | 1.504.000 | Chưa bao gồm catheter.                                                                                                 |
| 200 | 195 | 04C2.123   | Thận nhân tạo cấp cứu                                                      | 1.541.000 | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nồng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.            |
| 201 | 196 | 04C2.76    | Thận nhân tạo chu kỳ                                                       | 556.000   | Quả lọc dây máu dùng 6 lần.                                                                                            |
| 202 | 197 | 04C3.1.149 | Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu | 63.600    |                                                                                                                        |
| 203 |     |            | Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu        | 3.430.000 | Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần                                                               |
| 204 | 198 | 04C3.1.150 | Tháo bột khác                                                              | 52.900    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                                                  |
| 205 | 199 |            | Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính                                      | 246.000   | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo |

|     |     |            |                                                                            |         |                                                                                             |
|-----|-----|------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |     |            |                                                                            |         | đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.             |
| 206 | 200 | 04C3.1.143 | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài $\leq 15\text{cm}$                  | 57.600  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 207 | 201 | 04C3.1.144 | Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm                         | 82.400  |                                                                                             |
| 208 | 201 | 04C3.1.145 | Thay băng vết mô chiều dài trên 15cm đến 30 cm                             | 82.400  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 209 | 202 | 04C3.1.145 | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm             | 112.000 |                                                                                             |
| 210 | 203 | 04C3.1.146 | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng | 134.000 |                                                                                             |
| 211 | 204 | 04C3.1.147 | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng      | 179.000 |                                                                                             |
| 212 | 205 | 04C3.1.148 | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài $> 50\text{cm}$ nhiễm trùng         | 240.000 |                                                                                             |
| 213 | 206 |            | Thay canuyn mở khí quản                                                    | 247.000 |                                                                                             |
| 214 | 207 | 04C2.72    | Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi                                        | 92.900  |                                                                                             |
| 215 | 208 |            | Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú             | 502.000 |                                                                                             |
| 216 | 209 | 04C2.105   | Thở máy (01 ngày điều trị)                                                 | 559.000 |                                                                                             |
| 217 | 210 | 04C2.65    | Thông đái                                                                  | 90.100  |                                                                                             |
| 218 | 211 | 04C2.66    | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                                      | 82.100  |                                                                                             |

|          |          |            |                                                            |         |                                                                          |
|----------|----------|------------|------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------|
| 219      | 212      |            | Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)                     | 11.400  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 220      | 213      |            | Tiêm khớp                                                  | 91.500  | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 221      | 214      |            | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                       | 132.000 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 222      | 215      |            | Truyền tĩnh mạch                                           | 21.400  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 223      | 216      | 04C3.1.151 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm | 178.000 |                                                                          |
| 224      | 217      | 04C3.1.152 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm | 237.000 |                                                                          |
| 225      | 218      | 04C3.1.153 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm  | 257.000 |                                                                          |
| 226      | 219      | 04C3.1.154 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm  | 305.000 |                                                                          |
| <b>C</b> | <b>C</b> |            | <b>Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>                  |         |                                                                          |
| 227      | 220      | 03C1DY.2   | Bàn kéo                                                    | 45.800  |                                                                          |
| 228      | 221      | 04C2.DY139 | Bó Farafin                                                 | 42.400  |                                                                          |
| 229      | 222      |            | Bó thuốc                                                   | 50.500  |                                                                          |
| 230      | 223      | 03C1DY.3   | Bồn xoáy                                                   | 16.200  |                                                                          |
| 231      | 224      | 04C2.DY125 | Châm (có kim dài)                                          | 72.300  |                                                                          |
| 232      |          |            | Châm (kim ngắn)                                            | 65.300  |                                                                          |
| 233      | 225      | 03C1DY.8   | Chẩn đoán điện                                             | 36.200  |                                                                          |
| 234      | 226      | 03C1DY.29  | Chẩn đoán điện thần kinh cơ                                | 58.500  |                                                                          |
| 235      | 227      | 04C2.DY124 | Chôn chỉ (cây chỉ)                                         | 143.000 |                                                                          |
| 236      | 228      | 04C2.DY140 | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                                  | 35.500  |                                                                          |
| 237      | 229      |            | Đặt thuốc y học cổ truyền                                  | 45.400  |                                                                          |
| 238      | 230      | 04C2.DY126 | Điện châm (có kim dài)                                     | 74.300  |                                                                          |
| 239      |          |            | Điện châm (kim ngắn)                                       | 67.300  |                                                                          |
| 240      | 231      | 04C2.DY130 | Điện phân                                                  | 45.400  |                                                                          |
| 241      | 232      | 04C2.DY138 | Điện từ trường                                             | 38.400  |                                                                          |
| 242      | 233      | 03C1DY.20  | Điện vi dòng giảm đau                                      | 28.800  |                                                                          |

|     |     |            |                                                                           |           |                                                             |
|-----|-----|------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------|
| 243 | 234 | 04C2.DY134 | Điện xung                                                                 | 41.400    |                                                             |
| 244 | 235 | 03C1DY.25  | Giác hơi                                                                  | 33.200    |                                                             |
| 245 | 236 | 03C1DY.1   | Giao thoa                                                                 | 28.800    |                                                             |
| 246 | 237 | 04C2.DY129 | Hồng ngoại                                                                | 35.200    |                                                             |
| 247 | 238 | 04C2.DY141 | Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp                                       | 45.300    |                                                             |
| 248 | 239 |            | Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback) | 335.000   |                                                             |
| 249 | 240 |            | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống                | 203.000   |                                                             |
| 250 | 241 |            | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                                 | 48.600    |                                                             |
| 251 | 242 |            | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống          | 146.000   |                                                             |
| 252 | 243 | 04C2.DY132 | Laser châm                                                                | 47.400    |                                                             |
| 253 | 244 | 03C1DY.32  | Laser chiếu ngoài                                                         | 34.000    |                                                             |
| 254 | 245 | 03C1DY.33  | Laser nội mạch                                                            | 53.600    |                                                             |
| 255 | 246 |            | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền              | 105.000   |                                                             |
| 256 | 247 |            | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền               | 105.000   |                                                             |
| 257 | 248 |            | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền               | 105.000   |                                                             |
| 258 | 249 |            | Ngâm thuốc y học cổ truyền                                                | 49.400    |                                                             |
| 259 | 250 |            | Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ                     | 1.050.000 | Chưa bao gồm thuốc                                          |
| 260 | 251 | 03C1DY.17  | Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ                     | 33.300    |                                                             |
| 261 | 252 |            | Sắc thuốc thang (1 thang)                                                 | 12.500    | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 262 | 253 | 04C2.DY137 | Siêu âm điều trị                                                          | 45.600    |                                                             |
| 263 | 254 | 04C2.DY131 | Sóng ngắn                                                                 | 34.900    |                                                             |
| 264 | 255 | 03C1DY.35  | Sóng xung kích điều trị                                                   | 61.700    |                                                             |
| 265 | 256 | 03C1DY.5   | Tập do cứng khớp                                                          | 45.700    |                                                             |

|     |     |            |                                                                                     |           |                     |
|-----|-----|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| 266 | 257 | 03CIDY.6   | Tập do liệt ngoại biên                                                              | 28.500    |                     |
| 267 | 258 | 03CIDY.4   | Tập do liệt thần kinh trung ương                                                    | 41.800    |                     |
| 268 | 259 | 03CIDY.19  | Tập dưỡng sinh                                                                      | 23.800    |                     |
| 269 | 260 |            | Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)                                      | 59.500    |                     |
| 270 | 261 | 03CIDY.11  | Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi                                                | 11.200    |                     |
| 271 | 262 |            | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)                                    | 302.000   |                     |
| 272 | 263 |            | Tập nuốt (có sử dụng máy)                                                           | 158.000   |                     |
| 273 | 264 |            | Tập nuốt (không sử dụng máy)                                                        | 128.000   |                     |
| 274 | 265 |            | Tập sửa lỗi phát âm                                                                 | 106.000   |                     |
| 275 | 266 | 04C2.DY136 | Tập vận động đoạn chi                                                               | 42.300    |                     |
| 276 | 267 | 04C2.DY135 | Tập vận động toàn thân                                                              | 46.900    |                     |
| 277 | 268 |            | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                                               | 29.000    |                     |
| 278 | 269 | 03CIDY.13  | Tập với hệ thống ròng rọc                                                           | 11.200    |                     |
| 279 | 270 | 03CIDY.12  | Tập với xe đạp tập                                                                  | 11.200    |                     |
| 280 | 271 | 04C2.DY127 | Thủy châm                                                                           | 66.100    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 281 | 272 | 03CIDY.14  | Thủy trị liệu                                                                       | 61.400    |                     |
| 282 | 273 |            | Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động | 2.769.000 | Chưa bao gồm thuốc  |
| 283 | 274 |            | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ                      | 1.157.000 | Chưa bao gồm thuốc  |
| 284 | 275 | 04C2.DY133 | Từ ngoại                                                                            | 34.200    |                     |
| 285 | 276 | 03CIDY.16  | Vật lý trị liệu chỉnh hình                                                          | 30.100    |                     |
| 286 | 277 | 03CIDY.15  | Vật lý trị liệu hô hấp                                                              | 30.100    |                     |
| 287 | 278 | 03CIDY.18  | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động                               | 30.100    |                     |
| 288 | 279 | 03CIDY.30  | Xoa bóp áp lực hơi                                                                  | 30.100    |                     |
| 289 | 280 | 04C2.DY128 | Xoa bóp bấm huyệt                                                                   | 65.500    |                     |
| 290 | 281 | 03CIDY.21  | Xoa bóp bằng máy                                                                    | 28.500    |                     |
| 291 | 282 | 03CIDY.22  | Xoa bóp cục bộ bằng tay                                                             | 41.800    |                     |
| 292 | 283 | 03CIDY.23  | Xoa bóp toàn thân                                                                   | 50.700    |                     |
| 293 | 284 |            | Xông hơi thuốc                                                                      | 42.900    |                     |
| 294 | 285 |            | Xông khói thuốc                                                                     | 37.900    |                     |
| 295 | 286 |            | Xông thuốc bằng máy                                                                 | 42.900    |                     |
|     |     |            | <b>Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác</b>           |           |                     |
| 296 | 287 |            | Thủ thuật loại I                                                                    | 132.000   |                     |
| 297 | 288 |            | Thủ thuật loại II                                                                   | 69.900    |                     |
| 298 | 289 |            | Thủ thuật loại III                                                                  | 40.600    |                     |

| D         | D         |         | PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA                                                                        |           |                                                        |
|-----------|-----------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------|
| I         | I         |         | HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC                                                                                  |           |                                                        |
| 299       | 290       |         | Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)                                                              | 5.202.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO. |
| 300       | 291       |         | Thay dây, thay tim phổi (ECMO)                                                                                | 1.496.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO. |
| 301       | 292       |         | Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ                                                             | 1.293.000 | Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.            |
| 302       | 293       |         | Kết thúc và rút hệ thống ECMO                                                                                 | 2.444.000 |                                                        |
|           |           |         | <b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>                                                                 |           |                                                        |
| 303       | 294       |         | Phẫu thuật loại đặc biệt                                                                                      | 3.204.000 |                                                        |
| 304       | 295       |         | Phẫu thuật loại I                                                                                             | 2.167.000 |                                                        |
| 305       | 296       |         | Phẫu thuật loại II                                                                                            | 1.290.000 |                                                        |
| 306       | 297       |         | Thủ thuật loại đặc biệt                                                                                       | 1.233.000 |                                                        |
| 307       | 298       |         | Thủ thuật loại I                                                                                              | 762.000   |                                                        |
| 308       | 299       |         | Thủ thuật loại II                                                                                             | 459.000   |                                                        |
| 309       | 300       |         | Thủ thuật loại III                                                                                            | 317.000   |                                                        |
| <b>II</b> | <b>II</b> |         | <b>NỘI KHOA</b>                                                                                               |           |                                                        |
| 310       | 301       | DƯ-MDLS | Giám mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ                                                                           | 1.392.000 |                                                        |
| 311       | 302       | DƯ-MDLS | Giám mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn                                                                  | 885.000   |                                                        |
| 312       | 303       | DƯ-MDLS | Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày) | 2.372.000 |                                                        |
| 313       | 304       | DƯ-MDLS | Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng) | 5.103.000 |                                                        |
| 314       | 305       | DƯ-MDLS | Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)                                                        | 290.000   |                                                        |
| 315       | 306       | DƯ-MDLS | Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.                                                                              | 160.000   |                                                        |

|            |            |         |                                                                                                          |           |                                                                                    |
|------------|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 316        | 307        | DƯ-MDLS | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm                           | 521.000   |                                                                                    |
| 317        | 308        | DƯ-MDLS | Test hồi phục phế quản                                                                                   | 172.000   |                                                                                    |
| 318        | 309        | DƯ-MDLS | Test huyết thanh tự thân                                                                                 | 668.000   |                                                                                    |
| 319        | 310        | DƯ-MDLS | Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine                                                 | 878.000   |                                                                                    |
| 320        | 311        | DƯ-MDLS | Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn                                                          | 838.000   |                                                                                    |
| 321        | 312        | DƯ-MDLS | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa                         | 334.000   |                                                                                    |
| 322        | 313        | DƯ-MDLS | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh) | 377.000   |                                                                                    |
| 323        | 314        | DƯ-MDLS | Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh                                         | 475.000   |                                                                                    |
| 324        | 315        | DƯ-MDLS | Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh                                        | 389.000   |                                                                                    |
|            |            |         | <b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>                                                            |           |                                                                                    |
| 325        | 316        |         | Phẫu thuật loại I                                                                                        | 1.569.000 |                                                                                    |
| 326        | 317        |         | Phẫu thuật loại II                                                                                       | 1.091.000 |                                                                                    |
| 327        | 318        |         | Thủ thuật loại đặc biệt                                                                                  | 823.000   |                                                                                    |
| 328        | 319        |         | Thủ thuật loại I                                                                                         | 580.000   |                                                                                    |
| 329        | 320        |         | Thủ thuật loại II                                                                                        | 319.000   |                                                                                    |
| 330        | 321        |         | Thủ thuật loại III                                                                                       | 162.000   |                                                                                    |
| <b>III</b> | <b>III</b> |         | <b>DA LIỀU</b>                                                                                           |           |                                                                                    |
| 331        | 322        |         | Chụp và phân tích da bằng máy                                                                            | 205.000   |                                                                                    |
| 332        | 323        |         | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da                                                                       | 195.000   |                                                                                    |
| 333        | 324        |         | Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn                                                  | 332.000   | Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị. |
| 334        | 325        |         | Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân                                                 | 240.000   |                                                                                    |
| 335        | 326        |         | Điều trị hạt cơm bằng Plasma                                                                             | 358.000   | Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị. |
| 336        | 327        |         | Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell                                                       | 1.268.000 | Giá tính cho mỗi đơn vị là                                                         |

|     |     |  |                                                                      |           |                                                                                    |
|-----|-----|--|----------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|
|     |     |  |                                                                      |           | 10 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị.                                             |
| 337 | 328 |  | Điều trị một số bệnh da bằng IPL                                     | 453.000   | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị.                  |
| 338 | 329 |  | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng | 333.000   | Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị. |
| 339 | 330 |  | Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu                               | 1.049.000 | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị.                  |
| 340 | 331 |  | Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby                   | 1.230.000 | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị.                  |
| 341 | 332 |  | Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài             | 213.000   |                                                                                    |
| 342 | 333 |  | Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chườm thuốc               | 285.000   | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị.                  |
| 343 | 334 |  | Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn                | 682.000   | Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị. |
| 344 | 335 |  | Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)                  | 744.000   | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị.                  |
| 345 | 336 |  | Điều trị viêm da cơ địa bằng máy                                     | 1.108.000 |                                                                                    |
| 346 | 337 |  | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí                                 | 2.192.000 |                                                                                    |
| 347 | 338 |  | Phẫu thuật điều trị hẹp hõ khẩu cái                                  | 2.468.000 |                                                                                    |
| 348 | 339 |  | Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương                             | 628.000   |                                                                                    |
| 349 | 340 |  | Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương                          | 546.000   |                                                                                    |
| 350 | 341 |  | Phẫu thuật điều trị sa trễ mí dưới                                   | 1.912.000 |                                                                                    |
| 351 | 342 |  | Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi                                      | 1.552.000 |                                                                                    |
| 352 | 343 |  | Phẫu thuật điều trị u dưới móng                                      | 752.000   |                                                                                    |

|           |           |          |                                                                      |           |  |
|-----------|-----------|----------|----------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 353       | 344       |          | Phẫu thuật giải áp thần kinh                                         | 2.318.000 |  |
| 354       | 345       |          | Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da                                  | 3.337.000 |  |
|           |           |          | <b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>                        |           |  |
| 355       | 346       |          | Phẫu thuật loại đặc biệt                                             | 3.256.000 |  |
| 356       | 347       |          | Phẫu thuật loại I                                                    | 1.826.000 |  |
| 357       | 348       |          | Phẫu thuật loại II                                                   | 1.056.000 |  |
| 358       | 349       |          | Phẫu thuật loại III                                                  | 795.000   |  |
| 359       | 350       |          | Thủ thuật loại đặc biệt                                              | 760.000   |  |
| 360       | 351       |          | Thủ thuật loại I                                                     | 385.000   |  |
| 361       | 352       |          | Thủ thuật loại II                                                    | 250.000   |  |
| 362       | 353       |          | Thủ thuật loại III                                                   | 148.000   |  |
| <b>IV</b> | <b>IV</b> |          | <b>NỘI TIẾT</b>                                                      |           |  |
| 363       | 354       | 03C2.1.5 | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                             | 231.000   |  |
| 364       | 355       |          | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường          | 258.000   |  |
| 365       | 356       |          | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm           | 6.560.000 |  |
| 366       | 357       |          | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 4.166.000 |  |
| 367       | 358       |          | Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm      | 5.772.000 |  |
| 368       | 359       |          | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm           | 4.468.000 |  |
| 369       | 360       |          | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 3.345.000 |  |
| 370       | 361       |          | Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm           | 4.281.000 |  |
| 371       | 362       |          | Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 2.772.000 |  |
| 372       | 363       |          | Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm | 5.485.000 |  |
| 373       | 364       |          | Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm    | 7.761.000 |  |
| 374       | 365       |          | Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm  | 7.652.000 |  |
|           |           |          | <b>Các thủ thuật còn lại khác</b>                                    |           |  |
| 375       | 366       |          | Thủ thuật loại I                                                     | 616.000   |  |
| 376       | 367       |          | Thủ thuật loại II                                                    | 392.000   |  |
| 377       | 368       |          | Thủ thuật loại III                                                   | 212.000   |  |
| <b>V</b>  | <b>V</b>  |          | <b>NGOẠI KHOA</b>                                                    |           |  |
|           |           |          | <b>Ngoại Thần kinh</b>                                               |           |  |

|     |     |           |                                                                                        |           |                                                                        |
|-----|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|
| 378 | 369 |           | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ                                     | 4.498.000 |                                                                        |
| 379 | 370 |           | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não | 5.081.000 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.                   |
| 380 | 371 |           | Phẫu thuật u hố mắt                                                                    | 5.529.000 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ                    |
| 381 | 372 |           | Phẫu thuật áp xe não                                                                   | 6.843.000 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ.                       |
| 382 | 373 | 03C2.1.39 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng                                                | 4.122.000 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                     |
| 383 | 374 | 03C2.1.45 | Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống                                                   | 4.948.000 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)  |
| 384 | 375 | 03C2.1.38 | Phẫu thuật nội soi u tuyến yên                                                         | 5.455.000 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm                           |
| 385 | 376 |           | Phẫu thuật tạo hình màng não                                                           | 5.713.000 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.    |
| 386 | 377 |           | Phẫu thuật thoát vị não, màng não                                                      | 5.414.000 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.    |
| 387 | 378 |           | Phẫu thuật vi phẫu lấy u tuỷ                                                           | 7.245.000 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu. |
| 388 | 379 | 03C2.1.43 | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa                                                    | 7.447.000 | Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít.                         |

|     |     |           |                                                |           |                                                                                                                                            |
|-----|-----|-----------|------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 389 | 380 | 03C2.1.41 | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                | 6.653.000 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm.                                                    |
| 390 | 381 | 03C2.1.42 | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                  | 6.653.000 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ.                                       |
| 391 | 382 |           | Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên             | 7.145.000 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.                                                  |
| 392 | 383 |           | Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt | 5.389.000 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.                                                                                                           |
| 393 | 384 |           | Phẫu thuật ghép khuyết sọ                      | 4.557.000 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 394 | 385 |           | Phẫu thuật u xương sọ                          | 5.019.000 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo.                                                        |
| 395 | 386 |           | Phẫu thuật vết thương sọ não hở                | 5.383.000 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo,                                                                                  |

|     |     |           |                                                          |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-----|-----------|----------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |     |           |                                                          |            | vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 396 | 387 | 03C2.1.44 | Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não                      | 6.741.000  | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.                                                                                                                                                                                                            |
| 397 | 388 |           | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ    | 7.121.000  | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.                                                                                                                                                                                                                              |
| 398 | 389 | 03C2.1.40 | Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường                        | 6.447.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 399 | 390 | 03C2.1.46 | Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính        | 6.849.000  | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường                                                                                                                                                                                                                                                        |
|     |     |           | <b>Ngoại Lồng ngực - mạch máu</b>                        |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 400 | 391 | 03C2.1.31 | Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung | 1.625.000  | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.                                                                                                                                                                                                                                              |
| 401 | 392 | 03C2.1.24 | Phẫu thuật bắc cầu mạch vành                             | 18.144.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung |

|     |     |           |                                                                                |            |                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |     |           |                                                                                |            | dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành.                                                                                                                                                                                                            |
| 402 | 393 | 03C2.1.25 | Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận) | 14.645.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 403 | 394 | 03C2.1.18 | Phẫu thuật cắt màng tim rộng                                                   | 14.352.000 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 404 | 395 | 03C2.1.15 | Phẫu thuật cắt ống động mạch                                                   | 12.821.000 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.                                                                                                                                        |
| 405 | 396 | 03C2.1.17 | Phẫu thuật nối van động mạch chủ                                               | 7.852.000  |                                                                                                                                                                                                                                                         |

|     |     |           |                                                          |            |                                                                                                                                                                                            |
|-----|-----|-----------|----------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 406 | 397 | 03C2.1.16 | Phẫu thuật tạo hình eo động mạch                         | 14.352.000 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.                                                                           |
| 407 | 398 |           | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng          | 7.275.000  |                                                                                                                                                                                            |
| 408 | 399 |           | Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF                  | 3.732.000  | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.                                                                                                                                    |
| 409 | 400 |           | Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực | 3.285.000  |                                                                                                                                                                                            |
| 410 | 401 | 03C2.1.19 | Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo                       | 12.653.000 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.                                                                           |
| 411 | 402 | 03C2.1.21 | Phẫu thuật thay động mạch chủ                            | 18.615.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách |

|     |     |           |                                                                              |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |     |           |                                                                              |            | động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.                                                                                                                                                                                                                  |
| 412 | 403 | 03C2.1.20 | Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...) | 17.144.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 413 | 404 |           | Phẫu thuật tim kín khác                                                      | 13.836.000 | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong                                                                                                                                                                                                                  |

|     |     |           |                                                                |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|-----|-----------|----------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |     |           |                                                                |            | phẫu thuật<br>phình tách<br>động mạch.                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 414 | 405 | 03C2.1.14 | Phẫu thuật tim loại Blalock                                    | 14.352.000 | Chưa bao<br>gồm mạch<br>máu nhân tạo<br>hoặc động<br>mạch chủ<br>nhân tạo.                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 415 | 406 | 03C2.1.26 | Phẫu thuật tim, mạch khác có sử<br>dụng tuần hoàn ngoài cơ thể | 16.447.000 | Chưa bao<br>gồm bộ tim<br>phổi nhân<br>tạo và dây<br>chạy máy,<br>mạch máu<br>nhân tạo,<br>động mạch<br>chủ nhân tạo,<br>keo sinh học<br>dùng trong<br>phẫu thuật<br>phình tách<br>động mạch,<br>quả lọc tách<br>huyết tương<br>và bộ dây<br>dẫn, dung<br>dịch bảo vệ<br>tạng, bộ dây<br>truyền dung<br>dịch liệt tim,<br>đầu đốt. |
| 416 | 407 |           | Phẫu thuật u máu các vị trí                                    | 3.014.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 417 | 408 |           | Phẫu thuật cắt phổi                                            | 8.641.000  | Chưa bao<br>gồm máy cắt<br>nội tự động,<br>ghim khâu<br>máy hoặc<br>stapler                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 418 | 409 |           | Phẫu thuật cắt u trung thất                                    | 10.311.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 419 | 410 |           | Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi                                   | 1.756.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 420 | 411 |           | Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng<br>ngực khác                  | 6.686.000  | Chưa bao<br>gồm các loại<br>đinh nẹp vít,<br>các loại<br>khung, thanh<br>nâng ngực và                                                                                                                                                                                                                                              |

|     |     |           |                                                                                                      |           |                                                                                         |
|-----|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |     |           |                                                                                                      |           | đai nẹp ngoài.                                                                          |
| 421 | 412 |           | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất                                                                  | 9.982.000 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm               |
| 422 | 413 |           | Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương                                                     | 8.288.000 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.              |
| 423 | 414 |           | Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)                                      | 6.799.000 | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài. |
|     |     |           | <b>Ngoại Tiết niệu</b>                                                                               |           |                                                                                         |
| 424 | 415 | 03C2.1.91 | Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu                                                      | 6.544.000 |                                                                                         |
| 425 | 416 |           | Phẫu thuật cắt thận                                                                                  | 4.232.000 |                                                                                         |
| 426 | 417 |           | Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận                                                      | 6.117.000 |                                                                                         |
| 427 | 418 |           | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                               | 4.027.000 |                                                                                         |
| 428 | 419 | 03C2.1.82 | Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc                                                      | 4.316.000 |                                                                                         |
| 429 | 420 | 03C2.1.83 | Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận                                                      | 4.170.000 |                                                                                         |
| 430 | 421 |           | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                                       | 4.098.000 |                                                                                         |
| 431 | 422 |           | Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương) | 5.390.000 |                                                                                         |
| 432 | 423 | 03C2.1.85 | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                                                         | 3.044.000 |                                                                                         |
| 433 | 424 |           | Phẫu thuật cắt bàng quang                                                                            | 5.305.000 |                                                                                         |

|     |     |           |                                                                       |           |                                                                                           |
|-----|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 434 | 425 |           | Phẫu thuật cắt u bàng quang                                           | 5.434.000 |                                                                                           |
| 435 | 426 |           | Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang                                   | 4.565.000 |                                                                                           |
| 436 | 427 | 03C2.1.84 | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang                | 5.818.000 |                                                                                           |
| 437 | 428 |           | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang                                  | 4.565.000 |                                                                                           |
| 438 | 429 |           | Phẫu thuật đóng dò bàng quang                                         | 4.415.000 |                                                                                           |
| 439 | 430 | 03C2.1.87 | Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser                              | 2.694.000 | Chưa bao gồm dây cáp quang.                                                               |
| 440 | 431 | 03C2.1.88 | Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)      | 2.694.000 |                                                                                           |
| 441 | 432 |           | Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến                                   | 4.947.000 |                                                                                           |
| 442 | 433 | 03C2.1.86 | Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi                            | 3.950.000 |                                                                                           |
| 443 | 434 |           | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác        | 4.151.000 |                                                                                           |
| 444 | 435 |           | Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn   | 2.321.000 |                                                                                           |
| 445 | 436 |           | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                       | 1.751.000 | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                    |
| 446 | 437 |           | Phẫu thuật tạo hình dương vật                                         | 4.235.000 |                                                                                           |
| 447 | 438 | 03C2.1.89 | Đặt prothese cổ định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt                   | 3.562.000 |                                                                                           |
| 448 | 439 | 03C2.1.12 | Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)                   | 2.388.000 |                                                                                           |
| 449 | 440 | 03C2.1.13 | Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang) | 1.279.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                                                        |
|     |     |           | <b>Tiểu hóa</b>                                                       |           |                                                                                           |
| 450 | 441 |           | Phẫu thuật cắt các u lành thực quản                                   | 5.441.000 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent. |
| 451 | 442 |           | Phẫu thuật cắt thực quản                                              | 7.283.000 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động                                       |

|     |     |           |                                                          |           |                                                                                           |
|-----|-----|-----------|----------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |     |           |                                                          |           | và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.                                                     |
| 452 | 443 | 03C2.1.61 | Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng        | 5.814.000 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.                                        |
| 453 | 444 |           | Phẫu thuật đặt Stent thực quản                           | 5.168.000 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent. |
| 454 | 445 | 03C2.1.60 | Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày | 5.964.000 |                                                                                           |
| 455 | 446 |           | Phẫu thuật tạo hình thực quản                            | 7.548.000 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent. |
| 456 | 447 | 03C2.1.59 | Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản                    | 5.964.000 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.                                 |
| 457 | 448 |           | Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày                           | 4.913.000 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.        |
| 458 | 449 |           | Phẫu thuật cắt dạ dày                                    | 7.266.000 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.        |

|     |     |           |                                                                   |           |                                                                                    |
|-----|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 459 | 450 | 03C2.1.62 | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày                                     | 5.090.000 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu. |
| 460 | 451 |           | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                              | 2.896.000 |                                                                                    |
| 461 | 452 | 03C2.1.64 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày | 3.241.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                          |
| 462 | 453 | 03C2.1.81 | Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh I thì                    | 2.944.000 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 463 | 454 |           | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman              | 4.470.000 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 464 | 455 |           | Phẫu thuật cắt dây chằng gỗ dính ruột                             | 2.498.000 |                                                                                    |
| 465 | 456 |           | Phẫu thuật cắt nối ruột                                           | 4.293.000 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 466 | 457 | 03C2.1.63 | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                   | 4.241.000 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.                           |
| 467 | 458 |           | Phẫu thuật cắt ruột non                                           | 4.629.000 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 468 | 459 |           | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                          | 2.561.000 |                                                                                    |
| 469 |     |           | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                  | 2.564.000 |                                                                                    |

|     |     |           |                                                                                                    |           |                                                                                              |
|-----|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 470 | 460 |           | Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn                                                | 6.933.000 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 471 | 461 | 03C2.1.80 | Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì                                                     | 4.661.000 |                                                                                              |
| 472 | 462 |           | Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng                                                              | 4.276.000 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.                                               |
| 473 | 463 | 03C2.1.65 | Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng                                                     | 3.316.000 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.           |
| 474 | 464 |           | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài                                              | 2.664.000 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 475 | 465 |           | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3.579.000 |                                                                                              |
| 476 | 466 |           | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | 8.133.000 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                |
| 477 | 467 | 03C2.1.78 | Phẫu thuật nội soi cắt gan                                                                         | 5.648.000 | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                |